

Bản án số: 77/2024/DS-PT

Ngày: 30/8/2024

"*V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Anh Tuyết.

Các Thẩm phán: Ông Bùi Đăng Huy

Ông Trần Hữu Hiệu

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Hữu Thắng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 56/2024/TLPT-DS ngày 01/8/2024 về việc *Tranh chấp hợp đồng tín dụng*. Do bản án Dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 20/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 85/2024/QĐXX-PT ngày 08/8/2024, giữa:

- *Nguyên đơn:* **Ngân hàng thương mại cổ phần N1 (VCB)**; Địa chỉ: Số A đường T, phường L, quận H, thành phố Hà Nội. *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Phạm Quang D - Chức vụ: Chủ tịch HĐQT quản trị; *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Xuân Cao C - Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP N1 - Chi nhánh H2; Ông Đặng Xuân T, Trưởng phòng khách hàng bán lẻ - Ngân hàng TMCP N1 - Chi nhánh H2, địa chỉ: Số F N, phường B, thành phố H, tỉnh Hải Dương. (*Có mặt ông T*).

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Tiến D1**, sinh năm 1976; địa chỉ: Nhà C Chung cư V, quận N, thành phố Hà Nội (*Có mặt*).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà **Phạm Thu G**, sinh năm 1982; địa chỉ: số A N, C, quận H, thành phố Hà Nội (*Vắng mặt*).

- *Người làm chứng:*

1. Bà Nguyễn Thị Vân A, sinh năm 1981; địa chỉ: A T, phường P, TP H, tỉnh Hải Dương.

2. Ông Nguyễn Minh C1, sinh năm 1989; địa chỉ: Số C, A, thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương.

3. Bà Phạm Thị H, phó phòng khách hàng bán lẻ- Ngân hàng TMCP N1; địa chỉ: Số 66 Nguyễn Lương Bằng, phường Bình Hàn, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

4. Bà Lê Thị Thu H1, sinh năm 1983; địa chỉ: Số F, Đ, phường H, TP ., tỉnh Hải Dương.

(Đều vắng mặt)

* *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Tiến D1 và bà Phạm Thu G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án Dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 20/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản lời khai, đại diện nguyên đơn trình bày:

Ngân hàng TMCP N1 đã ký Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế V Visa Platinum số thẻ 4611 3603 4002 7003 ngày 10/6/2013 và V American Express số thẻ 3791 9593 4004 285 ngày 21/6/2013 theo hình thức không có bảo đảm bằng tài sản cho khách hàng là ông Nguyễn Tiến D1 với hạn mức tín dụng mỗi thẻ là 200.000.000 đồng/thẻ có bảo lãnh của bà Phạm Thu G. Sau khi Ngân hàng phát hành tài khoản thẻ tín dụng cho ông Nguyễn Tiến D1 thì ông Nguyễn Tiến D1 đã sử dụng thẻ tín dụng nêu trên để chi tiêu cá nhân mà sau đó không thanh toán sao kê nhiều kỳ cho Ngân hàng. Theo quy định, Ngân hàng đã nhiều lần gửi thông báo nhắc nợ hàng tháng nhưng ông D1 không thực hiện việc trả tiền, đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Đến ngày 21/10/2014, Ngân hàng đã khóa sử dụng 02 tài khoản thẻ tín dụng của ông D1. Nay Ngân hàng yêu cầu ông D1 phải trả các khoản nợ sau: Đối với loại thẻ V Visa Platinum: Nợ gốc thẻ: 61.294.014đồng; Lãi thẻ tín dụng: 129.195.092đồng; Phí chậm thanh toán: 56.900.163đồng; phí vượt hạn mức: 2.370.361đồng; Phí thường niên: 150.000đồng; Đối với loại thẻ V American Express: Lãi thẻ tín dụng: 58.247.672đồng; Phí chậm thanh toán: 391.578.136 đồng và phí vượt hạn mức: 49.227.897đồng; Tổng số tiền ông D1 phải trả cho Ngân hàng do sử dụng 02 tài khoản thẻ tín dụng quốc tế nêu trên= 748.963.335đồng (trong đó số tiền nợ gốc: 61.294.014 đồng; Lãi thẻ tín dụng: 187.442.764đồng; phí chậm thanh toán 448.478.299đồng; P vượt hạn mức tín dụng: 51.598.258đồng và P thường niên là 150.000đồng). Ông D1 còn phải tiếp tục trả số tiền gốc, lãi và phí phát sinh theo thỏa thuận tại Hợp đồng phát hành và sử dụng các thẻ tín dụng quốc tế V ngày 10/6/2013, ngày 21/6/2013 cho đến khi ông D1 trả hết nợ gốc, lãi và toàn bộ các loại phí phát sinh cho Ngân hàng V1.

Trong trường hợp ông D1 không thanh toán số tiền còn nợ của 02 thẻ tín dụng nêu trên thì bà Phạm Thu G có nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán toàn bộ số tiền nợ và chi phí phát sinh từ các thẻ tín dụng đứng tên ông Nguyễn Tiến D1 theo quy định của Ngân hàng.

Bị đơn, tại các lời khai trình bày: Ngày 10/6/2013 và ngày 21/6/2013, ông D1 yêu cầu phát hành 02 thẻ tín dụng quốc tế tại Ngân hàng TMCP N1 với hạn mức 200.000.000 đồng/thẻ có sự bảo lãnh của bà Phạm Thu G, ông D1 sử dụng 02 thẻ tín dụng nêu trên để chi tiêu cá nhân và một phần cho gia đình.

Tại biên bản làm việc ngày 21/11/2015, bà Nguyễn Thị Vân A là cán bộ ngân hàng đã cam kết không tính lãi phát sinh trên số dư nợ thẻ tín dụng ngay sau khi thanh toán nợ 30.419.091 đồng. Sau đó, ông tiếp tục trả tiền gốc và lãi, đến ngày 08/8/2018 thì nhận được thông báo nợ với số dư nợ chưa thanh toán tính đến tháng 07/2018 là 332.730.725 đồng (*Nợ gốc là 220.522.566 đồng, lãi và phí tín dụng là 122.208.159 đồng*). Sau khi nhận được thông báo nợ ngày 08/8/2018 thì dừng thanh toán do phát sinh lãi và phí tín dụng là 122.208.159 đồng vì không công nhận phải trả lãi và phí tín dụng. Ngày 30/8/2018, bà Lê Thị Thu H1 và bà Bùi Thị N có làm việc với ông, quan điểm của ông D1 với ngân hàng không công nhận khoản tiền lãi và phí tín dụng là 122.208.159 đồng nếu ngân hàng xác định đây là nghĩa vụ ông phải thanh toán thì phải làm việc với người bảo lãnh là bà G vì bà G là bảo lãnh phải có nghĩa vụ thực hiện, ông vẫn tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ gốc đến cuối năm 2022. Do gặp khó khăn tạm dừng thanh toán 02 đến 03 tháng sau đó thanh toán tiếp, ngày 23/5/2023 nhận được thông báo nợ, số dư nợ 02 thẻ tín dụng tính đến tháng 5/2023 chưa thanh toán cho V là 504.427.173 đồng trong đó thẻ Visa Platinum nợ gốc là 61.294.014 đồng, lãi tín dụng là 119.975.887 đồng, phí phạt chậm thanh toán/phí vượt hạn mức/phí thường niên là 499.589 đồng, thẻ American Express lãi tín dụng 58.247.672 đồng, phí phạt chậm thanh toán/phí vượt mức/phí thường niên là 264.410.011 đồng. Đối với thẻ American E đã thanh toán hết tiền gốc. Thẻ Visa P1 còn nợ gốc 61.294.014 đồng chưa thanh toán, ông đồng ý thanh toán số tiền gốc thẻ Visa Platinum là 61.294.014 đồng, không đồng ý thanh toán các khoản tiền lãi thẻ tín dụng, phí phạt chậm thanh toán và phí vượt hạn mức, phí thường niên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Phạm Thu G) trình bày: Tháng 6/2013, bà G có đơn bảo lãnh phát hành 02 thẻ tín dụng tại Ngân hàng TMCP N1 cho ông D1. Tháng 12/2015 được cán bộ ngân hàng gọi điện thông báo về việc ông D1 sử dụng thẻ tín dụng chậm trả nợ gốc nên bị phạt và lãi. Đến ngày 08/8/2018, Ngân hàng gửi thông báo nợ đề nghị bà thanh toán nợ gốc 220.522.566 đồng và lãi phí tín dụng là 112.208.159 đồng. Năm 2016, bà và ông D1 ly hôn. Từ năm 2018 đến khi nhận được thông báo của Tòa án, bà không nhận được văn bản thông báo nào của Ngân hàng liên quan đến đơn bảo lãnh của bà. Đề nghị tòa án xem xét

phần nghĩa vụ nếu ông D1 không thực hiện được mà bà phải thực hiện bảo lãnh là đã hết thời hiệu.

**Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 20/6/2024, Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, đã xử:*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Nguyễn Tiến D1 phải trả cho nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần N1 số tiền của 02 tài khoản thẻ tín dụng quốc tế tính đến ngày 20/6/2024 là 748.963.335 đồng (Trong đó số tiền nợ gốc: 61.294.014 đồng; Lãi thẻ tín dụng: 187.442.764 đồng; phí chậm thanh toán: 448.478.299 đồng; Phí vượt hạn mức tín dụng: 51.598.258 đồng và phí thường niên: 150.000 đồng).

Ông Nguyễn Tiến D1 phải tiếp tục trả tiền nợ lãi, phí phát sinh của thẻ tín dụng quốc tế V Visa Platinum mã tài khoản VP0340027 và thẻ tín dụng V mã tài khoản AV3400428 cho Ngân hàng TMCP N1 kể từ ngày 21/6/2024 cho đến khi thanh toán hết nợ theo mức lãi suất được quy định tại hợp đồng phát hành thẻ tín dụng quốc tế ngày 10/6/2013, ngày 21/6/2013 và các điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế.

Về nghĩa vụ bảo lãnh: Trong trường hợp ông Nguyễn Tiến D1 không thanh toán số tiền nợ gốc 61.294.014 đồng của thẻ tín dụng V mã tài khoản VP0340027 thì bà Phạm Thu G phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán khoản nợ gốc 61.294.014 đồng của thẻ tín dụng V mã tài khoản VP0340027 cho Ngân hàng thương mại cổ phần N1 theo đơn bảo lãnh ngày 10/6/2013. Bà Phạm Thu G không có nghĩa vụ bảo lãnh về khoản tiền lãi và các loại phí phát sinh từ 02 thẻ tín dụng quốc tế tên ông Nguyễn Tiến D1.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Ngày 04/7/2024, ông D1 kháng cáo không nhất trí với bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì: Căn cứ vào biên bản làm việc với cán bộ của ngân hàng các ngày 21/11/2015, ngày 30/8/2018 đều đồng ý miễn lãi cho ông D1, ông D1 chỉ phải thanh toán trả phần nợ gốc của các thẻ tín dụng. Đồng thời việc Ngân hàng khi khởi kiện đã cung cấp cho Tòa án sơ thẩm hai biên bản làm việc đề ngày 27/4/2021 và đề tháng 4/2022 để làm căn cứ đòi nợ vay đối với ông D1 được xác định đều là các văn bản bị cắt ghép, không đủ các chữ ký giáp lai của các trang còn lại của các văn bản nên không có giá trị; Việc ngân hàng đã vi phạm tính lãi chồng lãi đối với ông D1, đề nghị Ngân hàng tính lại lãi và các khoản phí.

Ngày 14/7/2024, bà Phạm Thu G kháng cáo không nhất trí với quyết định của án sơ thẩm, theo bà G Ngân hàng đã vi phạm nghĩa vụ thông báo nợ đến hạn cho người nhận bảo lãnh đối với hai khoản nợ vay thẻ tín dụng của bị đơn/ông D1, khi ông D1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ thẻ chỉ có một lần duy nhất năm 2018 Ngân

hàng có thông báo cho bà G biết về việc nợ chậm thanh toán nợ vay đối với khoản nợ thẻ của anh D1, sau đó đến khi Tòa án sơ thẩm thụ lý vụ án không có việc Ngân hàng thông báo đơn đốc yêu cầu trả đối với bà G, do đó áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với người bảo lãnh đối với bà G theo quy định là hết thời hiệu nên bà G không chấp nhận việc án sơ thẩm tuyên buộc bà G có trách nhiệm bảo lãnh đối với khoản tiền nợ gốc thẻ tín dụng của ông D1 là 61.294.014 đồng, đề nghị Tòa cấp phúc thẩm bác đơn khởi kiện của nguyên đơn đối với trách nhiệm bảo lãnh của bà G đối với các khoản nợ của ông D1.

** Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Ông D1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị HĐXX, xem xét áp dụng thời hiệu khởi kiện và bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định pháp luật.

Đại diện nguyên đơn giữ nguyên lời khai, quan điểm trình bày tại cấp sơ thẩm, đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm, bác toàn bộ nội dung kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Từ khi thụ lý vụ án, trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng. Về hướng giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự thì thấy không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm; các đương sự kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, ông D1 và bà G có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm trong thời hạn quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên xác định kháng cáo hợp lệ và được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng vắng mặt nhưng đều đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa nên HĐXX tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông D1 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với các lý lẽ, lập luận của ông D1 trình bày trong đơn kháng cáo và tại phiên tòa, HĐXX thấy rằng:

[2.1] Căn cứ vào lời khai của các đương sự và các tài liệu chứng cứ được thu thập trong hồ sơ vụ án thì thấy: Ngân hàng TMCP N1 (Ngân hàng V1) đã ký Hợp

đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế V Visa Platinum số thẻ 4611 3603 4002 7003 ngày 10/6/2013 và V American Express số thẻ 3791 9593 4004 285 ngày 21/6/2013 theo hình thức không có bảo đảm bằng tài sản cho khách hàng là ông Nguyễn Tiến D1 với hạn mức tín dụng mỗi thẻ là 200.000.000 đồng, đều có bảo lãnh của bà Phạm Thu G. Các hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo lãnh này hai bên đã ký kết trên cơ sở tự nguyện, đúng quy định của pháp luật nên phát sinh quyền và nghĩa vụ dân sự của hai bên theo quy định của pháp luật. Ông D1 sau khi được cấp thẻ tín dụng đã sử dụng tiền vay của các thẻ tín dụng nêu trên, sau đó ông D1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ thẻ vay theo thỏa thuận đã ký, Ngân hàng V1 đã có các thông báo nợ đến hạn và các biên bản làm việc trực tiếp với ông D1 với nội dung yêu cầu ông D1 phải thanh toán nợ vay cho Ngân hàng, nhưng ông D1 không thanh toán nợ vay.

[2.2] Theo quy định của hợp đồng tín dụng hai bên đã ký (02 thẻ tín dụng nêu trên), do ông D1 không thanh toán tiền nợ gốc, nợ lãi, các khoản phí của các thẻ tín dụng theo đúng như đã cam kết với Ngân hàng khi ký hợp đồng phát hành thẻ tín dụng nên việc Ngân hàng V1 khởi kiện buộc ông D1 là bên vay phải có trách nhiệm trả tiền nợ 02 tài khoản thẻ tín dụng tính đến ngày 20/6/2024 là 748.963.335 đồng (*Trong đó số tiền nợ gốc: 61.294.014 đồng; Lãi thẻ tín dụng: 187.442.764 đồng; phí chậm thanh toán: 448.478.299 đồng; Phí vượt hạn mức tín dụng: 51.598.258 đồng và phí thường niên: 150.000 đồng*) là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[2.3] Việc ông D1 cho rằng, tại các biên bản làm việc với cán bộ của Ngân hàng các ngày 21/11/2015, ngày 30/8/2018, Ngân hàng đã đồng ý miễn lãi cho ông D1, đồng ý cho ông D1 chỉ phải thanh toán trả phần nợ gốc của các thẻ tín dụng nhưng ông D1 không xuất trình được tài liệu, căn cứ pháp lý để chứng minh, trong khi đó các cán bộ Ngân hàng là các bà H, H1, Vân A đều phản đối nội dung này, họ đều khẳng định không có việc Ngân hàng có chủ trương miễn lãi, phí cho ông D1 đối với các thẻ tín dụng ông D1 vay tiền của ngân hàng.

[2.4] Đối với việc ông D1 cho rằng, Ngân hàng khi khởi kiện đã cung cấp cho Tòa án sơ thẩm hai biên bản làm việc ngày 27/4/2021 và tháng 4/2022 để làm căn cứ đòi nợ đều là các văn bản bị cắt ghép, không đủ các chữ ký giáp lai của các trang còn lại của các văn bản nên không có giá trị; Về nội dung này, cán bộ ngân hàng là ông C1 xác định các văn bản trên là có thật, được lập đúng thời gian và nội dung thể hiện việc Ngân hàng yêu cầu ông D1 có trách nhiệm trả nợ vay, việc không ký giáp lai là do ông D1 khi làm việc từ chối ký các trang còn lại, chỉ ký nhận vào trang có liên quan đến việc trình bày của ông D1.

[2.5] Đối với nội dung ông D1 cho rằng, Ngân hàng đã vi phạm tính lãi chồng lãi đối với ông D1, đề nghị Ngân hàng tính lại lãi và các khoản phí và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về nội

dung này, HĐXX thấy không có căn cứ xác định việc Ngân hàng V1 tính lãi chồng lãi cho ông D1 đối với các khoản nợ vay (02 thẻ tín dụng) nêu trên; các khoản nợ lãi, phí nợ tiền thẻ tín dụng của ông D1 đều đã được Ngân hàng tính đúng theo thỏa thuận giữa Ngân hàng với ông D1 khi ký hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng; mức lãi, phí đều phù hợp với Luật các tổ chức tín dụng và đúng quy định về cách tính lãi, phí của Ngân hàng N2.

[3] Xét nội dung kháng cáo của bà G đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với các lý lẽ, lập luận của bà G trình bày trong đơn kháng cáo và trong biên bản làm việc tại Tòa án cấp phúc thẩm, HĐXX thấy rằng:

[3.1] Qua lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn, bà G và các hợp đồng tín dụng (02 thẻ tín dụng của ông D1), các đơn bảo lãnh của bà G lập các ngày 10/6/2013, 21/6/2013 thì thấy: Bà G là người bảo lãnh cho hai 02 thẻ tín dụng của ông D1 (*Thẻ V Platinum số thẻ 4611 3603 4002 7003 ngày 10/6/2013 và thẻ V American Express số thẻ 3791 9593 4004 285 ngày 21/6/2013 với hạn mức tín dụng mỗi thẻ là 200.000.000 đồng*). Hợp đồng bảo lãnh 02 thẻ tín dụng nêu trên của bà G đối với ông D1 được ký kết trên cơ sở tự nguyện, đúng với quy định của pháp luật nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia giao dịch dân sự, bà G phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với hai khoản vay thẻ của ông D1, khi ông D1 không thanh toán trả nợ vay cho Ngân hàng V1.

[3.2] Việc bà G cho rằng do Ngân hàng chỉ có thông báo nợ đến hạn của ông D1 vào năm 2018, sau đó không có thông báo nào khác tới bà G về việc ông D1 nợ tiền vay, do đó tính đến khi Ngân hàng khởi kiện ông D1 là đã hết thời hiệu khởi kiện đối với trách nhiệm bảo lãnh của bà G. HĐXX thấy rằng căn cứ vào các đơn bảo lãnh của bà G lập các ngày 10/6/2013, 21/6/2013 để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho 02 thẻ vay tín dụng của ông D1 đều đã nêu rõ bà G (bên nhận bảo lãnh) phải có trách nhiệm bảo lãnh đối với 02 khoản vay thẻ tín dụng của ông D1 cho đến khi ông D1 (bên được bảo lãnh) thực hiện xong toàn bộ nợ vay đối với ngân hàng. Đồng thời theo quy định của Điều 336 của Bộ luật Dân sự quy định thì bên nhận bảo lãnh phải có trách nhiệm bảo lãnh cả phần nợ gốc, nợ lãi của bên được bảo lãnh. Do đó việc bà G cho rằng việc bảo lãnh của bà G đối với hai khoản nợ thẻ của ông D1 đã hết thời hiệu với lý lẽ như trên là không có căn cứ pháp luật. Việc cấp sơ thẩm áp dụng thời hiệu và chỉ buộc bà G có trách nhiệm bảo lãnh đối với khoản nợ thẻ (*nợ gốc 61.294.014 đồng*) là chưa đúng quy định của pháp luật, tuy nhiên sau khi xét xử sơ thẩm nguyên đơn không kháng cáo, chỉ có bà G kháng cáo về phần trách nhiệm bảo lãnh nên cấp phúc thẩm không sửa án sơ thẩm về nội dung này, và cũng là để đảm bảo cho quyền lợi của chính bà G.

[4] Từ nhận định và đánh giá như trên, HĐXX thấy không có căn cứ chấp nhận toàn bộ các yêu cầu kháng cáo của bị đơn (ông D1) và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà G), giữ nguyên bản án sơ thẩm số 29/2024/DS- ST ngày

20/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương.

[5] Về án phí: Ông D1, bà G kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Tiến D1 và bà Phạm Thu G.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS- ST ngày 20/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

2. Căn cứ Điều 121, 122, 124, khoản 1 và khoản 5 Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 335, 336, 429 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1, khoản 2 Điều 91 và khoản 2, khoản 4 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Buộc ông Nguyễn Tiến D1 phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần N1 số tiền của 02 tài khoản thẻ tín dụng quốc tế tính đến ngày 20/6/2024, gồm: Khoản tiền thẻ tín dụng V, mã tài khoản VP0340027 số tiền là 249.909.630đồng (*Trong đó: Nợ gốc thẻ: 61.294.014đồng; Lãi thẻ tín dụng: 129.195.092đồng; Phí chậm thanh toán: 56.900.163đồng; phí vượt hạn mức: 2.370.361đồng và phí thường niên: 150.000đồng*). Khoản tiền thẻ tín dụng V, mã tài khoản AV3400428 tổng số tiền là 499.053.705đồng (*Trong đó: Lãi thẻ tín dụng: 58.247.672 đồng; Phí chậm thanh toán: 391.578.136 đồng; phí vượt hạn mức: 49.227.897đồng*). Tổng cộng số tiền nợ của 02 thẻ tín dụng là 748.963.335đồng (Bảy trăm bốn mươi tám triệu chín trăm sáu mươi ba nghìn ba trăm ba mươi năm đồng).

Ông Nguyễn Tiến D1 phải tiếp tục trả tiền nợ lãi, phí phát sinh của thẻ tín dụng quốc tế V Visa Platinum mã tài khoản VP0340027 và thẻ tín dụng V mã tài khoản AV3400428 cho Ngân hàng TMCP N1 kể từ ngày 21/6/2024 cho đến khi thanh toán hết nợ theo mức lãi suất được quy định tại hợp đồng phát hành thẻ tín dụng quốc tế ngày 10/6/2013, ngày 21/6/2013 và các điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế.

- Về nghĩa vụ bảo lãnh: Trong trường hợp ông Nguyễn Tiến D1 không thanh toán số tiền nợ gốc 61.294.014 đồng của thẻ tín dụng V mã tài khoản VP0340027 thì bà Phạm Thu G phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán khoản nợ gốc 61.294.014 đồng (Sáu mươi một triệu hai trăm chín mươi tư nghìn không trăm mười bốn đồng) của thẻ tín dụng V mã tài khoản VP0340027 cho Ngân hàng thương mại cổ phần N1, theo đơn bảo lãnh ngày 10/6/2013. Bà Phạm Thu G

không có nghĩa vụ bảo lãnh về khoản tiền lãi và các loại phí phát sinh từ 02 thẻ tín dụng quốc tế tên ông Nguyễn Tiến D1.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Tiến D1 và bà Phạm Thu G mỗi người phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ số tiền ông D1, bà G mỗi người đã nộp là 300.000 đồng (*theo các Biên lai thu tiền số 0003446 và 0003447 đều ngày 19/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương*). Ông D1, bà G đã nộp xong tiền án phí dân sự phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (30/8/2024).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND thành phố Hải Dương;
- Chi cục THA thành phố Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu HS; lưu toà.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Phạm Anh Tuyết